

Số:..../2026/QĐ-CTUBND

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về hướng dẫn Luật Đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trước đây) và Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường: số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định về các biện pháp lâm sinh; số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TTBNNPTNT; số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm

sinh; số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật lâm nghiệp; số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 về ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (cũ) hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 27/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số .../TTr-SNNMT ngày .../.../2026;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

## **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk để thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định.

2. Đối tượng áp dụng: Chủ đầu tư dự án thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế; cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến việc trồng rừng thay thế.

## **Điều 2. Đơn giá cụ thể**

Đơn giá 01 ha trồng rừng thay thế: 270.559.000 đồng/ha (Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi triệu năm trăm năm mươi chín nghìn đồng chẵn).

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm Quyết định này)

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Căn cứ đơn giá tại Điều 2 Quyết định này để hướng dẫn việc thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế theo đúng quy định.

b) Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh điều chỉnh đơn giá trồng rừng thay thế khi cần thiết phù hợp với điều kiện thực tiễn tại địa phương trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật trồng rừng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. UBND các xã, phường: Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các đối tượng có liên quan đến việc trồng rừng thay thế trên địa bàn về nội dung của Quyết định này.

#### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày .../.../2026.

2. Quy định chuyển tiếp: Trường hợp đã có văn bản chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế của cơ quan có thẩm quyền trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện việc nộp tiền theo đơn giá trồng rừng thay thế tại văn bản chấp thuận. Đối với trường hợp đã có thông báo chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đã quá 12 tháng mà chưa nộp tiền trồng rừng thay thế thì thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá tại Quyết định này.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Chủ tịch UBND các xã, phường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV; Giám đốc Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Đắk Lắk;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Đắk Lắk;
- Trung tâm CN&CTTĐT tỉnh;
- Các phòng: ĐTKT, TH, NNMT;
- Lưu: VT, .....

**CHỦ TỊCH**

## Phụ lục. Đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-CTUBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	Mã hiệu	ĐVT	Định mức	Khối lượng sau điều chỉnh theo hệ số K	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (8) = (6)x(7) (đồng)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>A. Tổng chi phí vật tư và nhân công lao động (Chi phí trực tiếp)</b>		<b>T</b>					<b>217.621.022</b>		
<b>A.I</b>	<b>Phần vật tư</b>	<b>VT</b>					<b>62.787.218</b>		
<b>1</b>	<b>Cây giống</b>			<b>1.826</b>	<b>1.826</b>		<b>41.998.000</b>		
-	Cây giống trồng chính	VT.01	Cây/ha	1.660	1.660	23.000	38.180.000	Theo TCVN hoặc tiêu chuẩn cơ sở về cây giống	Theo Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ)
-	Cây giống trồng dặm (10%)	VT.02	Cây/ha	166	166	23.000	3.818.000		
<b>2</b>	<b>Phân bón NPK</b>			<b>0,60</b>	<b>996,00</b>		<b>16.932.000</b>		
-	Năm thứ nhất	VT.03	Kg/cây	0,20	332,00	17.000	5.644.000	Phân bón được phép lưu hành tại Việt Nam	Theo Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ)
-	Năm thứ hai	VT.04	Kg/cây	0,20	332,00	17.000	5.644.000		
-	Năm thứ ba	VT.05	Kg/cây	0,20	332,00	17.000	5.644.000		
<b>3</b>	<b>Thuốc chống mối</b>			<b>0,02</b>	<b>18,26</b>		<b>867.350</b>	Thuốc chống mối được phép lưu hành tại Việt Nam	
-	Năm thứ nhất	VT.12	Kg/cây	0,01	16,60	47.500	788.500		Căn cứ các chứng thư thẩm định giá TRTT năm 2025
-	Cây trồng dặm năm thứ nhất	VT.12	Kg/cây	0,01	1,66	47.500	78.850		
<b>4</b>	<b>Vật tư khác = 5%x(1+2+3)</b>	<b>VT.17</b>					<b>2.989.868</b>		5% giá trị so với vật tư thiết yếu (Máy móc, thiết bị, dụng cụ trang bị bảo hộ phụ trợ)
<b>A.II</b>	<b>Nhân công lao động</b>	<b>NC</b>	Công	<b>249,60</b>	<b>475,74</b>		<b>154.833.805</b>		

TT	Hạng mục	Mã hiệu	ĐVT	Định mức	Khối lượng sau điều chỉnh theo hệ số K	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (8) = (6)x(7) (đồng)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Lao động trực tiếp</b>		Công	<b>220,51</b>	<b>426,11</b>		<b>134.159.000</b>		
<i>I</i>	<i>Năm thứ nhất</i>		Công	<i>97,25</i>	<i>169,84</i>		<i>58.467.277</i>		
1.1	Trồng rừng		Công	71,63	102,20		35.182.433		
-	Phát dọn thực bì toàn diện	TR.01	Công/1000 m <sup>2</sup>	2,59	25,90	344.250	8.916.075	Phát sát gốc; băm dập thành những đoạn ngắn. Nếu phát thực bì theo băng, kích thước băng chưa và băng phát đảm bảo đúng quy định kỹ thuật, thực bì phát dọn phải xếp gọn theo đường đồng mức.	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Cuốc hố	TR.05	Công/1000 hố	15,38	25,53	344.250	8.788.978	Cuốc hố theo đúng cự ly (hàng cách hàng, hố cách hố), đảm bảo kích thước quy định (sai lệch về thể tích không quá 20%). Đát đào lên để cạnh miệng hố.	
-	Lấp hố	TR.09	Công/1000 hố	4,90	8,13	344.250	2.800.130	Dẩy cỏ xung quanh miệng hố, đập nhỏ những cục đất to, cuốc xới đất mặt và lấp hố.	
-	Vận chuyển và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật	TR.16	Công/1000 cây	5,88	9,76	344.250	3.360.155	Vận chuyển phân, thuốc bảo vệ thực vật đến hố hoặc cây trồng; bón phân đến hố hoặc cây trồng theo đúng tỉ lệ quy định.	
-	Vận chuyển cây con và trồng	TR.12	Công/1000 cây	17,24	28,62	344.250	9.851.884	Vận chuyển cây lên vị trí trồng, rải cây theo hố (không làm vỡ bầu, gãy cành, ngọn). Trồng đúng kỹ thuật, ngay ngắn, lấp đất lên chặt xung quanh bầu, vun đất theo đúng kỹ thuật, trước khi trồng phải xé bỏ vỏ bầu.	

TT	Hạng mục	Mã hiệu	ĐVT	Định mức	Khối lượng sau điều chỉnh theo hệ số K	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (8) = (6)x(7) (đồng)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm	TR.23	Công/1000 cây	25,64	4,26	344.250	1.465.211	Vận chuyển cây, rải cây theo hố trồng dặm. Trồng cây ngay ngắn, lấp đất lèn chặt theo hướng dẫn kỹ thuật.	
1.2	Chăm sóc năm thứ nhất		Công	25,62	67,64	2.065.500	23.284.844		
-	Phát chăm sóc lần 1	TR.27	Công/1000 m <sup>2</sup>	1,58	15,80	344.250	5.439.150	Phát các loại thực bì (dây leo, cỏ dại ...) phát sát gốc, băm đập, rải đều trên toàn bộ diện tích; tia một số cành sâu bệnh cong queo.	
-	Xới vun gốc lần 1	TR.32	Công/1000 cây	6,76	15,93	344.250	5.485.511	Vun xới xung quanh gốc, đường kính từ 0,8 - 1,0 m	
-	Phát chăm sóc lần 2	TR.28	Công/1000 m <sup>2</sup>	1,05	10,50	344.250	3.614.625	Như phát chăm sóc lần 1	
-	Xới vun gốc lần 2	TR.32	Công/1000 cây	6,76	15,93	344.250	5.485.511	Như xới vun gốc lần 1	
-	Làm đường băng trắng cản lửa thủ công	TR.37	Công/1000 m <sup>2</sup>	2,19	2,19	344.250	753.908	Phát dọn thực bì và dọn cỏ trên đường băng, xử lý vật liệu cháy ra khỏi đường băng cản lửa.	
-	Bảo vệ rừng	TR.50	Công/ha	7,28	7,28	344.250	2.506.140	Canh gác, phát hiện, ngăn ngừa sự phá hại của người và gia súc, phát hiện sâu bệnh hại, lửa rừng để có biện pháp ngăn chặn kịp thời	
<b>2</b>	<b>Năm thứ hai</b>		<b>Công</b>	<b>31,50</b>	<b>76,63</b>		<b>26.381.132</b>		
2.1	Phát chăm sóc lần 1	TR.27	Công/1000 m <sup>2</sup>	1,58	15,80	344.250	5.439.150	Như phát chăm sóc năm thứ nhất	
2.2	Xới vun gốc lần 1	TR.32	Công/1000 cây	6,76	15,93	344.250	5.485.511	Như xới vun gốc năm thứ nhất	

TT	Hạng mục	Mã hiệu	ĐVT	Định mức	Khối lượng sau điều chỉnh theo hệ số K	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (8) = (6)x(7) (đồng)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
2.3	Vận chuyển và bón phân	TR.16	Công/1000 cây	5,88	9,76	344.250	3.360.155	Vận chuyển phân đến hố trồng bón theo đúng quy định.	
2.4	Phát chăm sóc lần 2	TR.28	Công/1000 m <sup>2</sup>	1,05	10,50	344.250	3.614.625	Như phát chăm sóc năm thứ nhất	
2.5	Xới vun gốc lần 2	TR.32	Công/1000 cây	6,76	15,93	344.250	5.485.511	Như xới vun gốc năm thứ nhất	
2.6	Tu bổ đường băng trắng cản lửa thủ công	TR.37	Công/1000 m <sup>2</sup>	2,19	1,42	344.250	490.040		
2.7	Bảo vệ rừng	TR.50	Công/ha	7,28	7,28	344.250	2.506.140	Như bảo vệ năm thứ nhất	
<b>3</b>	<b>Năm thứ ba</b>		<b>Công</b>	<b>31,42</b>	<b>75,83</b>		<b>26.105.732</b>		
3.1	Phát chăm sóc lần 1	TR.29	Công/1000 m <sup>2</sup>	1,30	13,00	344.250	4.475.250		
3.2	Xới vun gốc lần 1	TR.32	Công/1000 cây	6,76	15,93	344.250	5.485.511		
3.3	Vận chuyển và bón phân	TR.16	Công	5,88	9,76	344.250	3.360.155		
3.4	Phát chăm sóc lần 2	TR.30	Công/1000 m <sup>2</sup>	1,25	12,50	344.250	4.303.125	Biện pháp kỹ thuật như năm thứ hai	
3.5	Xới vun gốc lần 2	TR.32	Công/1000 cây	6,76	15,93	344.250	5.485.511		
3.6	Tu bổ đường băng trắng cản lửa thủ công	TR.37	Công/1000 m <sup>2</sup>	2,19	1,42	344.250	490.040		
3.7	Bảo vệ rừng	TR.50	Công/ha	7,28	7,28	344.250	2.506.140		
<b>4</b>	<b>Năm thứ 4</b>			<b>11,97</b>	<b>33,70</b>		<b>11.602.430</b>		
4.1	Phát chăm sóc lần 1	TR.30	Công	1,25	12,50	344.250	4.303.125		
4.2	Phát chăm sóc lần 2	TR.30	Công	1,25	12,50	344.250	4.303.125	Biện pháp kỹ thuật như năm thứ ba	
4.3	Tu bổ đường băng trắng cản lửa thủ công	TR.37	Công/1000 m <sup>2</sup>	2,19	1,42	344.250	490.040		

TT	Hạng mục	Mã hiệu	ĐVT	Định mức	Khối lượng sau điều chỉnh theo hệ số K	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (8) = (6)x(7) (đồng)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
4.4	Bảo vệ rừng	TR.50	Công	7,28	7,28	344.250	2.506.140		
<b>5</b>	<b>Năm thứ 5</b>			<b>11,97</b>	<b>33,70</b>		<b>11.602.430</b>		
5.1	Phát chăm sóc lần 1	TR.30	Công	1,25	12,50	344.250	4.303.125	Biện pháp kỹ thuật như năm thứ tư	
5.2	Phát chăm sóc lần 2	TR.30	Công	1,25	12,50	344.250	4.303.125		
5.3	Tu bổ đường băng trắng cản lửa thủ công	TR.37	Công/1000 m <sup>2</sup>	2,19	1,42	344.250	490.040		
5.4	Bảo vệ rừng	TR.50	Công/ha	7,28	7,28	344.250	2.506.140		
<b>II</b>	<b>Lao động gián tiếp</b>		Công	<b>29,09</b>	<b>49,63</b>		<b>20.674.805</b>		
<b>1</b>	<b>Năm thứ nhất</b>		Công	<b>16,76</b>	<b>24,01</b>		<b>10.793.696</b>		
1.1	Thiết kế	TR.38	Công/ha	7,03	7,03	449.550	3.160.337	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo quy định.	
1.2	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm		Công/ha	9,73	16,98	449.550	7.633.359	10% nhân công trực tiếp	
<b>2</b>	<b>Năm thứ hai</b>		Công	<b>3,15</b>	<b>7,66</b>		<b>3.443.553</b>		
-	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm		Công	3,15	7,66	449.550	3.443.553		
<b>3</b>	<b>Năm thứ ba</b>		Công	<b>3,14</b>	<b>7,58</b>		<b>3.407.589</b>		
-	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm		Công	3,14	7,58	449.550	3.407.589		
<b>4</b>	<b>Năm thứ tư</b>		Công	<b>1,20</b>	<b>3,37</b>		<b>1.514.984</b>		
-	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm		Công	1,20	3,37	449.550	1.514.984		

TT	Hạng mục	Mã hiệu	ĐVT	Định mức	Khối lượng sau điều chỉnh theo hệ số K	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (8) = (6)x(7) (đồng)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
5	<i>Năm thứ năm</i>		<i>Công</i>	<i>1,20</i>	<i>3,37</i>		<i>1.514.984</i>		
-	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm		Công	1,20	3,37	449.550	1.514.984		
<b>B</b>	<b>Chi phí gián tiếp</b>	<b>GT</b>					<b>15.668.714</b>		
B.I	Chi phí chung = 6,1%x(A)	C					13.274.882		Thông tư số 11/2021/TT-BXD
B.II	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công = 1,1%x(A)	LT					2.393.831		Thông tư số 11/2021/TT-BXD
<b>C</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước = 5,5%x(A+B)</b>	<b>TL</b>					<b>12.830.935</b>		Thông tư số 11/2021/TT-BXD
<b>D</b>	<b>Chi phí quản lý dự án = 3,263%x(A+B+C)</b>	<b>QL</b>					<b>8.030.918</b>		Thông tư số 12/2021/TT-BXD
<b>E</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>CK</b>					<b>3.522.911</b>		
E.I	Thẩm định thiết kế = 0,121%x(A+B)						297.806		Phụ lục Thông tư số 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
E.II	Thẩm định dự toán = 0,117%x(A+B)						287.961		
E.III	Chi phí lựa chọn nhà thầu						1.476.724		Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được tính bằng 0,2% giá gói thầu						492.241		
2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được tính bằng 0,1% giá gói thầu						246.121		
3	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất được tính bằng 0,2% giá gói thầu						492.241		

TT	Hạng mục	Mã hiệu	ĐVT	Định mức	Khối lượng sau điều chỉnh theo hệ số K	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (8) = (6)x(7) (đồng)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
4	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu kể cả trường hợp không lựa chọn được nhà thầu được tính bằng 0,1% giá gói thầu						246.121		
E.IV	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán = $0,57\% \times (A+B+C+D+E.I+E.II+E.III)$						1.460.420		Điểm c khoản 1 Điều 45 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025
G	<b>Chi phí dự phòng = <math>5\% \times (A+B+C+D+E)</math></b>	<b>DP</b>					<b>12.883.725</b>		Tỷ lệ $k_{ps} \leq 5\%$ (Thông tư số 11/2021/TT-BXD)
<b>TỔNG CHI PHÍ DỰ TOÁN CHO 01 HA (G)</b>							<b>270.558.226</b>		
<b>LÀM TRÒN</b>							<b>270.559.000</b>		